CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 36/CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM/2020

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **Chi nhánh Công ty TNHH Nestlé Việt nam**

Địa chỉ: Phòng 311, tầng 3, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: ${createForm.announcement.businessTelephone} Fax: 02437764137

E-mail: hathikim.dung@vn.nestle.com

Mã số doanh nghiệp: 3600235305

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 038/2020/ATTP-CNĐK

Ngày cấp/Nơi cấp: 12-02-2020/ Chi Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Sở Y Tế tỉnh Đồng Nai / ${createForm.announcement.ddkNoPlace}

(đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Thực phẩm bổ sung Bánh ngũ cốc NESTLÉ MILO BAR

2. Thành phần: Bột ngũ cốc (35,5%) [bột lúa mì nguyên cám (có chứa gluten) (34,5%), bột ngô, bột gạo], lớp phủ [sữa bột tách kem (sữa bò), chất béo thực vật (có chứa dừa), maltodextrin, đường, khoáng chất calci cacbonat, bơ cacao, chất nhũ hóa lecithin, hương liệu tự nhiên], sirô glucose, đường, chất giữ ẩm (422, 420), sữa đặc có đường [sữa (sữa bò), đường], chiết xuất mạch nha (có chứa gluten), sirô đường chuyển hóa (glucose, fructose, sucrose), dầu hướng dương, sữa bột tách kem (sữa bò), bột cacao, bột cacao giảm béo, các khoáng chất (calci cacbonat, sắt fumarat), muối, chất nhũ hóa lecithin, các vitamin (B3, B5, B9, B6, B2), chất chống oxy hóa 307b. Sản phẩm có chứa gluten, sữa, các hạt và có thể chứa đậu nành.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 15 tháng kể từ tháng sản xuất. Ngày sản xuất (NSX) và Hạn sử dụng (HSD) xem trên bao bì.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Khối lượng tịnh: 23,5 g/thanh.
- Quy cách đóng gói: 564 g (24 thanh x 23,5 g)/hộp; 6 hộp x 564 g/thùng carton; 94 g (4

thanh x 23,5 g); 36 hộp x 94 g/thùng carton.
- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng trong gói màng nhôm phức hợp.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

- Sản xuất tại Ba Lan bởi Cereal Partners Poland Torun-Pacific Sp. Zo.o., ul. Szosa Lubicka 38/58, 87-100 Torun, Ba Lan.
- Thương nhân chịu trách nhiệm sản phẩm: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Tự công bố bởi: Chi nhánh Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, Phòng 311, tầng 3, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (*đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến*)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số:
${createForm.announcement.matchingTarget}

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 06 năm 2020
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

M.S.C.N: 3600235305-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Hà Thị Kim Dung

KT3-02524ATP0

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/04/2020
Page 01/02

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **THỰC PHẨM BỔ SUNG BÁNH NGŨ CỐC NESTLÉ MILO BAR**

2. Mô tả mẫu / *Sample description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
Mẫu còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.
As received sample is intact package and label.

3. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 26/03/2020

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing duration* : 26/03/2020 - 04/04/2020

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM**
138-142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Q. 1,
Thành Phố Hồ Chí Minh

7. Kết quả thử nghiệm / *Test results* : Xem trang / *See page* 02/02

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM
HEAD OF FOOD TESTING LAB

Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC/ *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/
HEAD OF TESTING LAB

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3742 3160 Fax: (84-28) 3742 3174 E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

7. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. Hàm lượng chì, mg/kg *Lead content*	QTTN/KT3 098:2016 (Ref: AOAC (999.11))	$3,00x10^{-2}$	Không phát hiện *Not detected*
7.2. Hàm lượng cadimi, mg/kg *Cadmium content*	QTTN/KT3 098:2016 (Ref: AOAC (999.11))	$3,00x10^{-2}$	Không phát hiện *Not detected*
7.3. Hàm lượng asen tổng số, mg/kg *Total arsenic content*	TCVN 8427:2010	$1,00x10^{-2}$	Không phát hiện *Not detected*
7.4. Hàm lượng thủy ngân, mg/kg *Mercury content*	QTTN/KT3 064:2016 (Ref: AOAC (971.21))	$1,50x10^{-2}$	Không phát hiện *Not detected*
7.5. Hàm lượng aflatoxin B_1, µg/kg *Aflatoxin B_1 content*	TCVN 7596:2007	0,25	Không phát hiện *Not detected*
7.6. Hàm lượng aflatoxin tổng ($B_1+B_2+G_1+G_2$), µg/kg *Total aflatoxin ($B_1+B_2+G_1+G_2$) content*	TCVN 7596:2007	(1)	Không phát hiện *Not detected*
7.7. Hàm lượng aflatoxin M1, µg/kg *Aflatoxin M1 content*	QTTN/KT3 242:2019	0,02	Không phát hiện *Not detected*
7.8. Hàm lượng ochratoxin A, µg/kg *Ochratoxin A content*	QTTN/KT3 223:2018 (Ref: AOAC (2000.03))	0,3	Không phát hiện *Not detected*
7.9. Hàm lượng deoxynivalenol (DON), µg/kg *Deoxynivalenol content*	QTTN/KT3 089:2018 (LC/MS/MS)	20	Nhỏ hơn 60,0 *Less than*
7.10. Hàm lượng zearalenone, µg/kg *Zearalenone content*	QTTN/KT3 224:2018 (Ref: TCVN 9591:2013)	6	Không phát hiện *Not detected*
7.11. Hàm lượng melamine, mg/kg *Melamine content*	QTTN/KT3 051:2018 (Ref: TCVN 9048:2012)	0,1	Không phát hiện *Not detected*
7.12. Tổng số vi sinh vật hiếu khí, CFU/g *Total aerobic plate count*	ISO 4833-1:2013	-	$3,0 \times 10^1$
7.13. Coliform, CFU/g	ISO 4832:2006	-	Nhỏ hơn $10^{(*)}$ *Less than*
7.14. *E. Coli*, MPN/g	ISO 16649-3:2015	-	0
7.15. *Staphylococcus aureus*, CFU/g	AOAC 2016 (975.55)	-	Nhỏ hơn $10^{(*)}$ *Less than*
7.16. *Clostridium perfringens*, CFU/g	ISO 7937:2004	-	Nhỏ hơn $10^{(*)}$ *Less than*
7.17. *Bacillus cereus* giả định, CFU/g *Presumtive Bacillus cereus*	ISO 7932:2004	-	Nhỏ hơn $10^{(*)}$ *Less than*
7.18. Tổng số nấm men và nấm mốc, CFU/g *Total yeasts and moulds*	ISO 21527-2:2008	-	Nhỏ hơn $10^{(*)}$ *Less than*

Ghi chú/*Notes*: (*): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g when the dish contains no colony.*

(1): Giới hạn phát hiện/ *Limit of detection* aflatoxin B_1: 0,25 µg/kg, aflatoxin B_2: 0,10 µg/kg, aflatoxin G_1: 0,25 µg/kg, aflatoxin G_2: 0,10 µg/kg

new Recipe

• MILO Cereal 4 Bars Multipack Packaging_FAR2

For more information regarding this artwork, please contact Marketing and Promotional Services at:
26-2, Jalan USJ 9/5P, Subang Business Centre, 47620 UEP Subang Jaya, Selangor DE, Malaysia.
T +603 8023 8313 F +603 8023 8312

FINAL ARTWORK REV 2

Client : Nestlé
Project : MILO Cereal 4 Bars Multipack Packaging_FA
Job no. : MAS3776
Date : 2.4.2020
Origination software: Adobe Illustrator CS6
Fonts : Created outline

C M Y K
PMS 7739C

Client's approval
Sign off via email
Person in Charge: cting

The colours on this printout are not accurate and are intended to be use as a guide only, do not use for matching purposes unless otherwise stated. All special colours are from the Pantone matching system unless otherwise stated. This Artwork file is repro ready, but does not contain important information such as trap/grip/choke etc. Whilst every effort is made to ensure the accuracy of the text in this artwork, Marketing and Promotional Services cannot accept responsibility for any errors or omissions. © Marketing and Promotional Services 2018. All intellectual property reserved. Pending payment of full contract price. See terms and conditions.

200mm - DO NOT SCALE THIS CATCHLINE

150.00 mm

130.00 mm

M.S.C.N: 3600235305-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

EN (Malaysia, Singapore, Philippines)
INGREDIENTS: Cereal Grains [Wholegrain **Wheat** Flour **(gluten)** (34.5%), Corn Semolina, Rice Flour], White Compound [Skimmed **Milk** Powder (Cow's **Milk**), Vegetable Fat **(Coconut)**, Maltodextrin, Sugar, Mineral (Calcium Carbonate), Cocoa Butter, Emulsifier (Sunflower Lecithin E322), Natural Flavouring], Glucose Syrup, Sugar, Humectants (Glycerol E422, Sorbitol Syrup E420), Sweetened Condensed **Milk** [**Milk** (Cow's **Milk**), Sugar](6.6%), **Barley** Malt Extract **(gluten)**, Invert Sugar Syrup (Glucose, Fructose, Sucrose), Sunflower Oil, Skimmed **Milk** Powder (Cow's **Milk**), Cocoa Powder, Fat Reduced Cocoa Powder, Minerals (Calcium Carbonate, Ferrous Fumarate), Salt, Emulsifier (Sunflower Lecithin E322), Vitamins [Vitamin B3 (Niacin), Vitamin B5 (Panthothenic Acid), Vitamin B9 (Folic Acid), Vitamin B6 (Pyridoxine Hydrochloride), Vitamin B2 (Riboflavin), Antioxidant (Tocopherols). Contains permitted food flavouring. Contains emulsifier as permitted food conditioner. All additives are of plant or synthetic origin.
Allergen Information: Contains gluten, milk, tree nuts and may contain soya.
To produce 100g of this product we have used 34.5g of Whole Grain.

C/PP

(台灣)成分：穀物[全穀小麥粉(34.5%)、玉米粉、米粉]、牛奶底層(脫脂乳粉、非氫化椰子油、麥芽糊精、糖、碳酸鈣、可可脂、葵花卵磷脂、香料)、葡萄糖漿、糖、保濕劑(甘油、D-山梨醇)、煉乳(牛乳、糖)、大麥麥芽精、轉化糖漿(葡萄糖、果糖、蔗糖)、非氫化葵花油、脫脂乳粉、可可粉、減脂可可粉、複方礦物質(碳酸鈣、丁烯二酸亞鐵)、食鹽、葵花卵磷脂、複方維生素(菸鹼醯胺、本多酸鈣、葉酸、B_6、B_2)、混合濃縮生育醇(抗氧化劑)。每日食用量：1-2份。
本產品含有過敏原：含麩質的穀物、牛奶、堅果。
本產品製造廠房有處理：大豆。

29

Product of Poland. Prepared in Poland by/Disediakan di Poland oleh/Manufactured by: Cereal Partners Poland Toruń-Pacific Sp. Zo.o., ul. Szosa Lubicka 38/58, 87-100 Polska/Poland under license of SOCIÉTÉ DES PRODUITS NESTLÉ S.A Vevey, Switzerland. Imported by/Diimport oleh: Cereal Partners (Malaysia) Sdn. Bhd. [200201013613], 22-1, 22nd Floor, Menara Surian, No.1, Jalan PJU 7/3, Mutiara Damansara, 47810 Petaling Jaya, Selangor Darul Ehsan, Malaysia. Distributed by/Diedar oleh: Ejen Pengilang: Nestlé Products Sdn. Bhd. [197901000966] 22-1, 22nd Floor, Menara Surian, No.1, Jalan PJU 7/3, Mutiara Damansara, 47810 Petaling Jaya, Selangor Darul Ehsan, Malaysia. Pengguna Berdaftar. Imported by/Diimport oleh: NESTLÉ SINGAPORE (PTE) LTD, 15A, Changi Business Park Central 1, #05-02/03, Eightrium@Changi Business Park, Singapore 486035. Kim Teck Cheong Grandtop Sdn. Bhd., Unit E6&E7, 1st Floor, Block E, Spg 200, Mentiri Komplek, Kg Mentiri, Jalan Kota Batu, BU 1929 Negara Brunei Darussalam. Imported by: CPW Philippines, Inc., Makati City, Philippines under license of SOCIÉTÉ DES PRODUITS NESTLÉ S.A VEVEY, Switzerland.

台灣進口商：台灣雀巢股份有限公司
地址：台北市內湖區瑞光路399號8樓及8樓之1
原產地：波蘭

Net Weight/淨重
23.5g (公克)

Best before (DD/MM/YY): See blue box below the barcode.

Laminate: 43930451
LLNI: V7256N04

Whole Grain
Main Ingredient*
TM
部分原料使用
全穀小麥

(MY,SG & BN GDA)
One serving (23.5g) contains
Energy 96kcal 5%
Based on 2000kcal

Nestlé
MILO
BREAKFAST CEREAL BAR
with PROTEIN
雀巢®美祿®穀物棒

HALAL CERTIFIED

Malaysia : 1-800-88-3433
www.nestle.com.my
Singapore : 800-6011-633
www.nestle.com.sg
Philippines : (+632)8898-0061
consumer.service@ph.nestle.com
Taiwan 台灣 : 0800-000-338
www.nestle.com.tw
REMINDER: Keep for future reference

5 900020 029348

Nestlé
Good Food, Good Life
NUTRITIONAL COMPASS®
®Reg.Trademark of Société des Produits Nestlé S.A.

cpw
Cereal Partners Worldwide
Nestlé and General Mills

Use By Date (DD/MM/YYYY)/有效日期(日/月/西元年)
Batch No
Production Date (D/M/Y)/製造日期(日/月/西元年)
Store in cool and dry place.

NUTRITION INFORMATION Serving Size: 23.5g Serving Per Pack: 1	Per 100g	Per 23.5g	%RENI Per Serving*
Energy	1725 kJ 410 kcal	405 kJ 96 kcal	6%
Protein	7.6 g	1.8 g	6%
Carbohydrates	65.0 g	15.0 g	
of which: sugars	25.0 g	5.9 g	
Fat	12.0 g	2.8 g	
saturated fatty acids	5.3 g	1.2 g	
monounsaturated fatty acids	4.8 g	1.1 g	
polyunsaturated fatty acids	0.9 g	0.2 g	
trans fatty acids	0.1 g	0.02 g	
Cholesterol	3.6 mg	0.8 mg	
Dietary Fibre	5.9 g	1.4 g	11%
Sodium	182 mg	43 mg	11%
VITAMINS & MINERALS			
Riboflavin (B2)	2.2 mg	0.5 mg	71%
Niacin (B3)	21.0 mg	4.9 mg	54%
Vitamin B6	1.9 mg	0.4 mg	57%
Folic Acid (Folacin)	277 µg	65 µg	36%
Pantothenic Acid (B5)	7.1 mg	1.7 mg	
Calcium	970 mg	228 mg	33%
Iron	16 mg	4 mg	40%

*Percent RENI values are based on Philippine Dietary Reference Intakes (PDRI) 2015 for Children 6-9 male age group.

營養標示（台灣）		
每一份量 23.5公克 本包裝含1份		
	每份	每100公克
熱量	96大卡	410大卡
蛋白質	1.8公克	7.6公克
脂肪	2.8公克	12公克
飽和脂肪	1.2公克	5.3公克
反式脂肪	0公克	0公克
碳水化合物	16.7公克	70.9公克
糖	5.9公克	25公克
膳食纖維	1.4公克	5.9公克
鈉	43毫克	182毫克

Khải T. Hồ gỗ

Trang 6

MA HO SO: 20.06.100.19325

• CPW_MILO Cereal Bar Display Box_Update FAR4

Trang 7

MA HO SO: 20.06.100.19325 Trang 8

M.S.C.N: 3500235305-001- C.T.T.N.H.H CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM TP. HÀ NỘI

(MY) (SG) (BN) (PH)

NUTRITION INFORMATION Serving Size: 23.5g Servings Per Pack: 24	Per 100g	Per 23.5g	%RENI Per Serving*
Energy	1725 kJ 410 kcal	405 kJ 96 kcal	6%
Protein	7.6 g	1.8 g	6%
Carbohydrates	65.0 g	15.0 g	
of which: sugars	25.0 g	5.9 g	
Fat	12.0 g	2.8 g	
saturated fatty acids	5.3 g	1.2 g	
monounsaturated fatty acids	4.8 g	1.1 g	
polyunsaturated fatty acids	0.9 g	0.2 g	
trans fatty acids	0.1 g	0.02 g	
Cholesterol	3.6 mg	0.8 mg	
Dietary Fibre	5.9 g	1.4 g	11%
Sodium	182 mg	43 mg	11%
VITAMINS & MINERALS			
Riboflavin (B2)	2.2 mg	0.5 mg	71%
Niacin (B3)	21.0 mg	4.9 mg	54%
Vitamin B6	1.9 mg	0.4 mg	57%
Folic Acid (Folacin)	277 µg	65 µg	36%
Pantothenic Acid (B5)	7.1 mg	1.7 mg	
Calcium	970 mg	228 mg	33%
Iron	16 mg	4 mg	40%

*Percent RENI values are based on Philippine Dietary Reference Intakes (PDRI) 2015 for Children 6-9 male age group.

NUTRITIONAL COMPASS®
®Reg.Trademark of Société des Produits Nestlé S.A.

Nestlé®
Good Food, Good Life

營養標示（台灣）		
每一份量 23.5公克 本包裝含24份		
	每份	每100公克
熱量	96大卡	410大卡
蛋白質	1.8公克	7.6公克
脂肪	2.8公克	12公克
飽和脂肪	1.2公克	5.3公克
反式脂肪	0公克	0公克
碳水化合物	16.7公克	70.9公克
糖	5.9公克	25公克
膳食纖維	1.4公克	5.9公克
鈉	43毫克	182毫克

24X BARS

NET WEIGHT/淨重
23.5g/公克 x 24bars/條 (564g/公克)

Malaysia : 1-800-88-3433
www.nestle.com.my
Singapore : 800-6011-633
www.nestle.com.sg
Philippines : (+632)8898-0061
consumer.service@ph.nestle.com
Taiwan 台灣 : 0800-000-338
www.nestle.com.tw
Vietnam : 1800-6699
Consumer.services@vn.nestle.com
REMINDER: Keep for future reference

Product of Poland. Prepared in Poland by/Sản xuất tại Ba Lan bởi/Disediakan di Poland oleh/Manufactured by: Cereal Partners Poland Toruń-Pacific Sp. Zo.o., ul. Szosa Lubicka 38/58, 87-100 Polska/Poland under license of SOCIÉTÉ DES PRODUITS NESTLÉ S.A Vevey, Switzerland. Imported by/Diimport oleh: Cereal Partners (Malaysia) Sdn. Bhd. [200201013613], 22-1, 22nd Floor, Menara Surian, No.1, Jalan PJU 7/3, Mutiara Damansara, 47810 Petaling Jaya, Selangor Darul Ehsan, Malaysia. Distributed by/Diedar oleh: Ejen Pengilang; Nestlé Products Sdn. Bhd. (197901000966) 22-1, 22nd Floor, Menara Surian, No.1, Jalan PJU 7/3, Mutiara Damansara, 47810 Petaling Jaya, Selangor Darul Ehsan, Malaysia. Pengguna Berdaftar. Imported by/Diimport oleh: NESTLÉ SINGAPORE (PTE) LTD, 15A, Changi Business Park Central 1, #05-02/03, Eightrium@Changi Business Park, Singapore 486035. Kim Teck Cheong Grandtop Sdn. Bhd., Unit E6&E7, 1st Floor, Block E, Spg 200, Mentiri Komplek, Kg Mentiri, Jalan Kota Batu, BU 1929 Negara Brunei Darussalam. Imported by: CPW Philippines, Inc., Makati City, Philippines under license of SOCIÉTÉ DES PRODUITS NESTLÉ S.A VEVEY, Switzerland.
台灣進口商：台灣雀巢股份有限公司
地址：台北市內湖區瑞光路399號8樓及8樓之1
原產地：波蘭
Nhập khẩu bởi: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, KCN Biên Hòa 2, Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai. **Tự công bố bởi:** Chi nhánh Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, phòng 311, tầng 3, tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Phương Mai, q. Đống Đa, Hà Nội.

EN

(Malaysia, Singapore, Philippines)
INGREDIENTS: Cereal Grains [Wholegrain Wheat Flour (gluten) (34.5%), Corn Semolina, Rice Flour], White Compound [Skimmed Milk Powder (Cow's Milk), Vegetable Fat (Coconut), Maltodextrin, Sugar, Mineral (Calcium Carbonate), Cocoa Butter, Emulsifier (Sunflower Lecithin E322), Natural Flavouring], Glucose Syrup, Sugar, Humectants, (Glycerol E422, Sorbitol Syrup E420), Sweetened Condensed Milk [Milk (Cow's Milk), Sugar](6.6%), Barley Malt Extract (gluten), Invert Sugar Syrup (Glucose, Fructose, Sucrose), Sunflower Oil, Skimmed Milk Powder (Cow's Milk), Cocoa Powder, Fat-Reduced Cocoa Powder, Minerals (Calcium Carbonate,Ferrous Fumarate), Salt, Emulsifier (Sunflower Lecithin E322), Vitamins [(Vitamin B3 (Niacin), Vitamin B5 (Panthothenic Acid), Vitamin B9 (Folic Acid), Vitamin B6 (Pyridoxine Hydrochloride), Vitamin B2 (Riboflavin)], Antioxidant (Tocopherols). Contains permitted food flavouring. Contains emulsifier as permitted food conditioner. All additives are of plant or synthetic origin.
Allergen Information: Contains gluten, milk, tree nuts and may contain soya.
To produce 100g of this product we have used 34.5g of Whole Grain.

(台灣)
成分：穀物[全穀小麥粉(34 5%).、玉米粉、米粉]、牛奶底層(脫脂乳粉、非氫化椰子油、麥芽糊精、糖、碳酸鈣、可可脂、葵花卵磷脂、香料)、葡萄糖漿、糖、保濕劑(甘油、D-山梨醇)、煉乳(牛乳、糖)、大麥麥芽精、轉化糖漿(葡萄糖、果糖、蔗糖)、非氫化葵花油、脫脂乳粉、可可粉、減脂可可粉、複方礦物質(碳酸鈣、丁烯二酸亞鐵)、食鹽、葵花卵磷脂、複方維生素(菸鹼醯胺、本多酸鈣、葉酸、B_6、B_2)、混合濃縮生育醇(抗氧化劑)。每日食用量：1-2份。
本產品含有過敏原：含麩質的穀物、牛奶、堅果。
本產品製造廠房有處理：大豆。

VN

Thành phần: Bột ngũ cốc (35,5%) [bột *lúa mì* nguyên cám (có chứa *gluten*) (34,5%), bột ngô, bột gạo], lớp phủ [*sữa* bột tách kem (*sữa bò*), chất béo thực vật (có chứa *dừa*), maltodextrin, đường, khoáng chất calci cacbonat, bơ cacao, chất nhũ hóa lecithin, hương liệu tự nhiên, sirô glucose, đường, chất giữ ẩm (422, 420), *sữa* đặc có đường [*sữa (sữa bò)*, đường], chiết xuất *mạch* nha (có chứa *gluten*), sirô đường chuyển hóa (glucose, fructose, sucrose), dầu hướng dương, *sữa* bột tách kem (*sữa bò*), bột cacao, bột cacao giảm béo, các khoáng chất (calci cacbonat, sắt fumarat), muối, chất nhũ hóa lecithin, các vitamin (B3, B5, B9, B6, B2), chất chống oxy hóa 307b. *Sản phẩm có chứa gluten, sữa, các hạt và có thể chứa đậu nành.* **Tiêu chuẩn sản phẩm số:** TCCS 36:2020/NVL. Ăn trực tiếp. Dùng cho trẻ từ 6 tuổi trở lên với 1 hoặc 2 khẩu phần (23,5 g)/ ngày. Không dùng cho người dị ứng với thành phần của sản phẩm.

Laminate: 43930451
ILNI: RE010275

cpw
Cereal Partners Worldwide
Nestlé and General Mills

BẢN THÔNG TIN CHI TIẾT SẢN PHẨM

CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM	Thực phẩm bổ sung	Tiêu chuẩn sản phẩm số: TCCS 36:2020/NVL
	Bánh ngũ cốc Nestlé MILO Bar	Có hiệu lực kể từ ngày ký

1. Yêu cầu về các chỉ tiêu an toàn:

1.1. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

Tuân thủ Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT: Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm - Mục 6.5.2.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	TSVKHK	cfu/g	10000
2	Coliforms	cfu/g	10
3	E.coli	MPN/g	3
4	S.aureus	cfu/g	10
5	Cl.perfringens	cfu/g	10
6	B.cereus	cfu/g	10
7	Nấm men, nấm mốc	cfu/g	100

1.2. Hàm lượng kim loại nặng:

Phù hợp với QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa	Mục
1	Asen	ppm	1.0	1.11
2	Cadmi	ppm	0.2	2.20
3	Chì	ppm	0.2	3.18
4	Thủy ngân	ppm	0.05	4.8

1.3. Hàm lượng độc tố vi nấm:

Phù hợp với QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa	Mục
1	Aflatoxin B1	ppb	2	1.6
2	Aflatoxin tổng số	ppb	4	1.6
3	Aflatoxin M1	ppb	0.5	1.8
4	Ochratoxin A	ppb	3	2.2

5	Deoxynivalenol	ppb	500	4.6
6	Zearalenone	ppb	75	5.3

1.4. Tuân thủ **Quyết định 38/2008/QĐ-BYT**: Quy định mức giới hạn tối đa của **Melamine** nhiễm chéo trong thực phẩm ≤ 2,5 mg/kg.

2. Thành phần cấu tạo:

Bột ngũ cốc (35,5%) [bột *lúa mì* nguyên cám (có chứa *gluten*) (34,5%), bột ngô, bột gạo], lớp phủ [*sữa* bột tách kem (*sữa bò*), chất béo thực vật (có chứa *dừa*), maltodextrin, đường, khoáng chất calci cacbonat, bơ cacao, chất nhũ hóa lecithin, hương liệu tự nhiên], sirô glucose, đường, chất giữ ẩm (422, 420), *sữa* đặc có đường [*sữa* (*sữa bò*), đường], chiết xuất *mạch* nha (có chứa *gluten*), sirô đường chuyển hóa (glucose, fructose, sucrose), dầu hướng dương, *sữa* bột tách kem (*sữa bò*), bột cacao, bột cacao giảm béo, các khoáng chất (calci cacbonat, sắt fumarat), muối, chất nhũ hóa lecithin, các vitamin (B3, B5, B9, B6, B2), chất chống oxy hóa 307b.
Sản phẩm có chứa gluten, sữa, các hạt và có thể chứa đậu nành.

3. Xuất xứ và thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:

Sản xuất tại Ba Lan bởi Cereal Partners Poland Torun-Pacific Sp. Zo.o., ul. Szosa Lubicka 38/58, 87-100 Torun, Ba Lan.

Thương nhân nhập khẩu: Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tự công bố bởi: Chi nhánh Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, Phòng 311, tầng 3, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội.

Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2020

M.S.C.N: 3600235305-001-C.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trưởng Phòng Đăng Ký Chất Lượng
Hà Thị Kim Dung